

Unit 2: HEALTH

Lesson 1

Word	Class	Transcription	Meaning
drink	v	/drɪŋk/	uống
eat	v	/it/	ăn
fast food	n	/fæst fud/	thức ăn nhanh
fruit	n	/frut/	trái cây
get	v	/gɛt/	nhận được
healthy	a	/'heɪθi/	khoẻ mạnh, có lợi cho sức khoẻ
junk food	n	/dʒʌŋk fud/	thức ăn nhanh có hại cho sức khoẻ
lifestyle	n	/'laɪf, staɪl/	cách sống, cách sinh hoạt
sleep	v	/slɪp/	giấc ngủ
soda	n	/'soʊdə/	nước xô-đa
unhealthy	a	/ən'heɪθi/	ốm yếu, có hại cho sức khoẻ
vegetable	n	/'vedʒtəbəl/	rau củ

Lesson 2

Word	Class	Transcription	Meaning
feel	v	/fi:l/	có cảm giác, cảm thấy
fever	n	/'fi:və/	cơn sốt
get rest	v	/gɛt rɛst/	nghỉ ngơi

have	v	/hæv/	sở hữu, có
keep	v	/kip/	giữ, duy trì
late	ɑ	/leɪt/	trễ
lazy	ɑ	/ˈleɪzi/	lười
medicine	n	/ˈmɛdɪsɪn/	thuốc
sore throat	n	/sɔr θroʊt/	đau họng
stay up late	v	/steɪ ʌp leɪt/	thức khuya
take	v	/teɪk/	ăn uống
vitamin	n	/ˈvaɪtəmin/	vitamin
warm	ɑ	/wɔrm/	ấm
weak	ɑ	/wik/	yếu

Lesson 3

Word	Class	Transcription	Meaning
cafeteria	n	/ˌkæfəˈtɪriə/	Quán ăn, căn tin
effectively	ɑ	/ɪˈfektɪvli/	Hiệu quả